

Parler en Vietnamien



FICHIERS AUDIO
À TÉLÉCHARGER



Do Thi Thu Trang
Tang Thi Tuyet Mai
Dao Huy Linh





1

Giới thiệu bản thân

Se présenter

Où? Qui? Quoi?

- *Pendant un voyage*
- *Des touristes*
- *Se présenter et faire connaissance*



① Les formules

- ▶ Anh tên là gì? *Comment vous appelez-vous?*
- ▶ Tôi tên là... / Tôi là... *Je m'appelle...*
- ▶ Còn anh? *Et vous ?*
- ▶ Đây là... *C'est...*
- ▶ Cô ấy tên là... *Elle s'appelle...*
- ▶ Rất vui được gặp anh. *Enchanté de vous rencontrer.*



2

En situation

AUDIO 01

Les touristes font connaissance lors d'un trekking à Quang Binh.

- **Gabriel:** Chào anh. Xin lỗi, anh tên là gì?
- **Nam:** Tôi tên là Nam. Còn anh, anh tên là gì?
- **Gabriel:** Tôi là Gabriel. (đánh vần)
G-A-B-R-I-E-L. Rất vui được gặp anh.
- **Nam:** Rất vui được gặp anh. Còn chị ấy là...
- **Gabriel:** Đây là vợ tôi. Cô ấy tên là Julie.
- **Nam:** Chào chị Julie.
- **Julie:** Dạ, chào anh Nam. Rất vui được làm quen với anh.
- **Gabriel:** *Bonjour. Excusez-moi, vous vous appelez comment?*
- **Nam:** *Je m'appelle Nam. Et vous, vous vous appelez comment ?*
- **Gabriel:** *Je m'appelle Gabriel. (épeler) G-A-B-R-I-E-L. Enchanté de vous rencontrer.*
- **Nam:** *Enchanté de vous rencontrer. Et elle est...*
- **Gabriel:** *C'est mon épouse. Elle s'appelle Julie.*
- **Nam:** *Bonjour Julie.*
- **Julie:** *Bonjour Nam. Ravie de faire votre connaissance.*

③ *L'entraînement*

a Từ *anh* được dùng để gọi... *Le mot **anh** est utilisé pour s'adresser à ...*

1. un grand-frère.
2. un homme un peu plus âgé.
3. une femme du même âge qu'on rencontre pour la première fois.
4. un homme du même âge qu'on rencontre pour la première fois.

b Nối các câu ở hai cột sao cho phù hợp. *Reliez les phrases des deux colonnes de manière appropriée.*

- | | | |
|---------------------------------------|---|--|
| 1. Anh tên là gì? | • | • A. Đây là vợ tôi. Cô ấy tên là Mai. |
| 2. Anh có thể đánh vần tên anh không? | • | • B. Tôi cũng vậy. Rất vui được gặp anh. |
| 3. Rất vui được gặp anh. | • | • C. G-A-B-R-I-E-L |
| 4. Còn chị ấy là... | • | • D. Tôi tên là Nam. |

c Nối các phần ở hai cột để tạo thành câu hoàn chỉnh.

Formez des phrases complètes en reliant les éléments des deux colonnes.

- | | | |
|----------------------------|---|----------------------|
| 1. Vợ tôi... | • | • A. Mai. |
| 2. Chồng tôi... | • | • B. tên là Julie. |
| 3. Đây là... | • | • C. tên là Gabriel. |
| 4. Rất vui được gặp chị... | • | • D. bạn tôi. |

④ *Le + à savoir*

- ▶ chồng *mari*
- ▶ vợ *femme*
- ▶ bạn *ami*
- ▶ có thể *pouvoir*
- ▶ đánh vụn *épeler*
- ▶ người đàn ông *homme*
- ▶ người phụ nữ *femme*



Bonus



AUDIO 41

Nghe phần đọc bảng chữ cái trong tiếng Việt và học những chữ được phát âm khác tiếng Pháp.

Écoutez la prononciation de l'alphabet vietnamien et apprenez celles qui se prononcent autrement qu'en français.

a-ă-â-b-c-d-đ-e-ê-g-h-i-k-l-m-n-o-ô-ơ-
p-q-r-s-t-u-ư-v-x-y



5 minutes de + ?!

Đánh vụn họ và tên của bạn bằng cách sử dụng bảng chữ cái tiếng Việt.

Épelez votre nom et prénom en respectant la prononciation de l'alphabet vietnamien.



2

Quốc tịch • Ngôn ngữ

Nationalité • Langue

Où? Qui? Quoi?

- *Pendant le voyage*
- *un touriste français, un touriste vietnamien*
- *parler de leur nationalité et de leur langue*



1 Les formules

- ▶ Anh chị là người nước nào? *De quel pays êtes-vous ?*
- ▶ Chúng tôi là người ... *Nous sommes de/du/d'... (pays).*
- ▶ Anh ấy cũng là người ..., phải không?
Il est aussi de/du/d'... (pays), n'est-ce pas ?
- ▶ Không, anh ấy không phải là người ...
Non, il n'est pas de/du/d'... (pays).
- ▶ Anh có biết nói tiếng ... không? *Parlez-vous ... (langue) ?*
- ▶ Không, tôi không biết nói tiếng ... *Non, je ne parle pas ... (langue).*
- ▶ Tôi biết một chút tiếng ... *Je parle un peu ... (langue).*



2

En situation

AUDIO 02

- **Nam:** Anh chị là người nước nào?
- **Gabriel:** Chúng tôi là người Pháp. Anh Nam biết nói tiếng Pháp không?
- **Nam:** Không, tôi không biết nói tiếng Pháp. Tôi chỉ biết một chút tiếng Anh thôi.
- **Gabriel:** Tôi cũng chỉ biết nói tiếng Việt một chút thôi.
- **Nam** (chỉ John): Anh ấy cũng là người Pháp, phải không?
- **Gabriel:** Không, anh ấy không phải là người Pháp. Anh ấy là người Mỹ. Anh ấy tên là John.
- **Nam :** *De quel pays venez-vous ?*
- **Gabriel :** *Nous sommes français. Est-ce que tu parles français ?*
- **Nam :** *Non, je ne parle pas français. Je ne connais qu'un peu d'anglais.*
- **Gabriel :** *Moi aussi, je ne parle qu'un petit peu vietnamien.*
- **Nam** (pointant John) : *Il est français aussi, n'est-ce pas ?*
- **Gabriel :** *Non, il n'est pas français. Il est américain. Il s'appelle John.*

③ *L'entraînement*

a Chọn từ thích hợp trong ngoặc đơn để điền vào chỗ trống.
Choisissez le mot approprié entre parenthèses pour remplir les blancs.

1. Anh là ... nước nào? (người / tiếng)
2. Anh có biết nói ... không? (Pháp / tiếng Pháp / người Pháp)
3. Anh ấy là người Pháp, ...? (không phải / không / phải không)
4. Tôi biết ... tiếng Việt. (một / một chút)

b Nối các câu ở hai cột sao cho phù hợp. *Reliez les questions et les réponses correspondantes.*

- | | | |
|---|---|--|
| 1. Anh là người nước nào? | • | • A. Không, tôi không biết nói tiếng Việt. |
| 2. Anh biết nói tiếng Việt không? | • | • B. Vâng, cô ấy biết nói tiếng Pháp. |
| 3. Anh ấy cũng là người Việt, phải không? | • | • C. Tôi là người Mỹ. |
| 4. Cô ấy biết nói tiếng Pháp, phải không? | • | • D. Dạ phải, anh ấy cũng là người Việt. |

c Trả lời các câu hỏi sau. *Répondez aux questions suivantes.*

1. Bạn là người nước nào?
2. Bạn nói được tiếng Việt không?
3. Bạn nói được tiếng Pháp, phải không?

④ Le + à savoir

- Quốc tịch: Anh, Áo, Đức, Ý, Mỹ, Nhật, Pháp, Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam,...

Nationalités : Anglais, Autrichien, Allemand, Italien, Américain, Japonais, Français, Thaïlandais, Chinois, Vietnamien, etc.

- Ngôn ngữ: tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Ý, tiếng Nhật, tiếng Pháp, tiếng Thái, tiếng Trung, tiếng Việt,...

Langues : anglais, allemand, italien, japonais, français, thaï (ou siamois), chinois, vietnamien, etc.



Bonus

En communication vietnamienne, les noms de certains pays peuvent être vietnamisés, comme *Pháp* (France), *Áo* (Autriche), *Đức* (Allemagne), *Nhật* (Japon), etc., ou transcrits phonétiquement de l'anglais, par exemple : *In-đô-nê-si-a* (Indonésie), *Bra-xin* (Brésil), *Nê-pan* (Népal), etc. On peut aussi trouver les deux méthodes, par exemple : *Úc* et *Ô-xtrây-li-a* (Australie) ; *Ý* et *I-ta-li-a* (Italie). Dans le journalisme vietnamien moderne, il y a une tendance à écrire les noms étrangers dans leur forme originale au lieu d'utiliser la transcription phonétique avec trait d'union, par exemple en utilisant *Australia* au lieu de *Ô-xtrây-li-a*.



5 minutes de + ?!

Pratiquez l'écriture et l'expression orale concernant votre nationalité et votre langue.



3

Nơi ở

Lieu de résidence

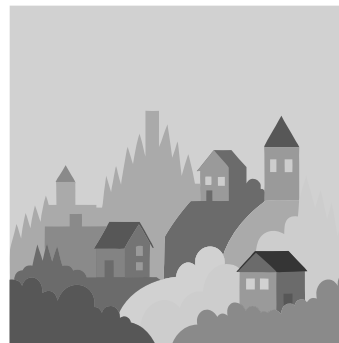
Où? Qui? Quoi?

?

- Pendant le voyage
- un couple français et une personne vietnamienne
- parler du lieu de résidence

① Les formules

- ▶ Anh chị sống ở thành phố nào?
Dans quelle ville vivez-vous ?
- ▶ Anh sống ở đâu? *Où habites-tu / Où habitez-vous ?*
- ▶ Chúng tôi sống ở ... *Nous vivons à... / Nous habitons à...*
- ▶ Nhà tôi ở ... *Ma maison est à... / J'habite à...*
- ▶ Nhà anh cách đây bao xa? *À quelle distance est ta maison d'ici ? / À quelle distance est votre maison d'ici ?*
- ▶ Nhà tôi cách đây 150 km. *Ma maison est à 150 km d'ici.*



2 En situation



AUDIO 03

- **Nam**: Anh chị sống ở thành phố nào ở Pháp?
- **Julie**: Chúng tôi sống ở Paris.
- **Nam**:Ồ, Paris rất đẹp. Tôi rất thích nơi đó.
- **Julie**: Còn anh, anh sống ở đâu?
- **Nam**: Nhà tôi ở Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh. Anh chị đến thăm thành phố này chưa?
- **Gabriel**: Tuần trước, chúng tôi đã ghé thăm Thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng tôi đã ở đó 5 ngày. Anh Nam ở đường nào?
- **Nam**: Tôi ở đường Võ Văn Tần.
- **Gabriel**: À, tôi biết con đường này. Ở đó có rất nhiều quán ăn ngon.
- **Nam** : *Dans quelle ville de France vivez-vous ?*
- **Julie** : *Nous vivons à Paris.*
- **Nam** : *Oh, la ville de Paris est très belle. J'adore cet endroit.*
- **Julie** : *Et vous, où vivez-vous ?*
- **Nam** : *J'habite dans le quartier Ban Co, à Hồ Chí Minh-Ville. Avez-vous déjà visité cette ville ?*
- **Gabriel** : *La semaine dernière, nous avons visité Hồ Chí Minh-Ville. Ma femme et moi y avons passé 5 jours. Dans quelle rue habitez-vous ?*
- **Nam** : *J'habite rue Võ Văn Tần.*
- **Gabriel** : *Ah, je connais cette rue. Il y a beaucoup de bons restaurants là-bas.*

③ *L'entraînement*

a Từ ngữ *anh chị* được dùng để gọi... *Les termes **anh chị** sont utilisés pour désigner...*

1. ☐ deux femmes
2. ☐ deux hommes
3. ☐ un homme et une femme

b Nối các câu ở hai cột sao cho phù hợp. *Reliez les questions et les réponses correspondantes.*

- | | | |
|--|---|----------------------------------|
| 1. Anh sống ở thành phố nào? | • | • A. Không, cô ấy ở Ninh Bình. |
| 2. Chị sống ở Hà Nội, phải không? | • | • B. Vâng, tôi sống ở Hà Nội. |
| 3. Nhà bạn ở đâu? | • | • C. Tôi sống ở Paris. |
| 4. Cô ấy cũng sống ở Hà Nội, phải không? | • | • D. Nhà tôi ở đường Võ Văn Tần. |

c Chọn từ ngữ thích hợp trong ngoặc đơn để điền vào chỗ trống.
Choisissez le mot approprié entre parenthèses pour remplir les blancs.

1. Tôi Hà Nội. Tuần trước, tôi đã Đà Nẵng. (sống/ đến thăm/ ở)
2. Chúng tôi ở Paris. Anh từng Paris chưa? (ở đâu/ đến/ sống)
3. ở Thành phố Hồ Chí Minh. Anh sống? (ở đâu/ nhà tôi/ anh/ ở Huế)
4. Huế rất Anh sống ở Huế,? (phải không/ đẹp/ không/ chưa)

④ Le + à savoir

- ▶ số nhà *numéro de maison*, đường *rue*, phường *quartier* (*division administrative urbaine*), thành phố *ville*, tỉnh *province*, xã *commune* (*division administrative rurale*), thôn *hameau* / *village*
- ▶ phía bắc, nam, đông, tây *nord, sud, est, ouest*



Bonus

Comment écrire une adresse

- En ville : Numéro de maison rue,
Quartier....., Ville
- ↳ Exemple : Số 280 đường An Dương Vương, Phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.
- À la campagne : Hameau.....,
Commune....., Province
- ↳ Exemple : Thôn Tân Long Mỹ, Xã Gia Vân, Tỉnh Ninh Bình.



5 minutes de + ?!

Écrire et lire l'adresse de votre maison / de votre hôtel en vietnamien.



4

Nghề nghiệp

Métier • profession

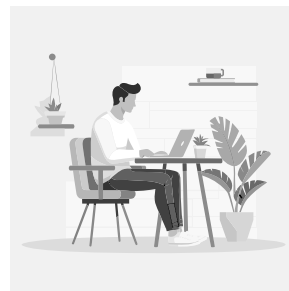
Où? Qui? Quoi?



- *Pendant le voyage*
- *un couple français et une personne vietnamienne*
- *parler de leurs professions*

① Les formules

- ▶ Anh làm nghề gì? *Quel est votre métier ?*
(ou *Vous faites quoi dans la vie ?*)
- ▶ Anh đang làm công việc gì? *Quel travail faites-vous en ce moment ?* (ou *Que faites-vous comme travail ?*)
- ▶ Tôi là *Je suis...*
- ▶ Anh làm việc ở đâu? *Où travaillez-vous ?*
- ▶ Tôi làm việc ở.... *Je travaille à/en/au...*



②

En situation

AUDIO 04

- **Gabriel:** Anh Nam làm nghề gì?
- **Nam:** Tôi là biên tập viên.
- **Gabriel:** Tuyệt quá! Anh làm việc ở đâu?
- **Nam:** Tôi đang làm việc bán thời gian tại nhà. Còn anh, anh đang làm công việc gì?
- **Gabriel:** Tôi là nhân viên công ty du lịch.
- **Nam:**Ồ, chị Julie có làm cùng công ty với anh Gabriel không?
- **Julie:** Không, tôi là y tá.
- **Gabriel :** *Nam, quel est votre métier ?*
- **Nam :** *Je suis éditeur.*
- **Gabriel :** *C'est super ! Où travaillez-vous ?*
- **Nam :** *Je travaille à temps partiel à la maison. Et vous, quel travail faites-vous en ce moment ?*
- **Gabriel :** *Je travaille dans une agence de voyages.*
- **Nam :** *Oh, est-ce que Julie, vous travaillez dans la même entreprise que Gabriel ?*
- **Julie :** *Non, je suis infirmière.*

③ *L'entraînement*

a Hình thức làm việc “bán thời gian” là: *La forme de travail bán thời gian est :*

1. ☐ un emploi formel/poste salarié dans une entreprise.
2. ☐ un travail à temps partiel en soirée.
3. ☐ une modalité de travail flexible avec un nombre d'heures de travail hebdomadaire inférieur au temps plein.

b Nối các câu ở hai cột sao cho phù hợp. *Reliez les questions et les réponses correspondantes.*

- | | | |
|--|---|---|
| 1. Anh làm nghề gì? | • | • A. Tôi làm việc ở báo Tuổi Trẻ. |
| 2. Anh làm việc ở đâu? | • | • B. Vợ tôi làm việc ở bệnh viện Chợ Rẫy. |
| 3. Vợ của anh cũng là giáo viên, phải không? | • | • C. Tôi là giáo viên. |
| 4. Vợ anh làm việc ở đâu? | • | • D. Không, cô ấy là bác sĩ. |

c Sắp xếp các câu sau theo trật tự hợp lí để tạo thành một đoạn hội thoại.

Mettez les phrases suivantes dans un ordre logique pour former un dialogue.

- | | |
|--|--|
| 1. Tôi đang làm nhân viên quảng cáo. | 5. Tôi đang làm kiến trúc sư cho một công ty xây dựng. |
| 2. Chào chị. Chị đang làm công việc gì? | 5. Công ty của tôi ở Đồng Nai. Còn chị, chị đang làm việc ở đâu? |
| 3. Nhân viên quảng cáo à? Công ty chị ở đâu? | |



④ Le + à savoir

- Nghề nghiệp** *Professions*: diễn viên *acteur/actrice*, giáo viên *professeurs(e) ou enseignant(e) (de l'école primaire au lycée)*, giảng viên *professeur(e) ou enseignant(e) à l'université*, biên tập viên *éditeur/éditrice*, phát thanh viên *animateur(trice) radio/présentateur(trice)*, nhân viên văn phòng *employé(e) de bureau*, bác sĩ *médecin*, y tá *infirmier/infirmière*, kế toán *comptable*, tài xế *chauffeur*, luật sư *avocat(e)*, kiến trúc sư *architecte*, kỹ sư *ingénieur(e)*, họa sĩ *peintre*, ca sĩ *chanteur/chanteuse*, công nhân *ouvrier/ouvrière*, nông dân *agriculteur/agricultrice*, thợ may *couturier/couturière*, thợ điện *électricien/électricienne*,...
- Hình thức làm việc** *Types de travail* : toàn thời gian *à temps plein*, bán thời gian *à temps partiel*, làm việc trực tuyến tại nhà *télétravail/travail à distance (depuis la maison)*



Bonus

En vietnamien, de nombreux termes sino-vietnamiens désignant des professions sont structurés selon le modèle **X + viên** (comme *giáo viên* - enseignant, *biên tập viên* - éditeur, *phát thanh viên* - présentateur, etc.), **X + sư** (comme *kỹ sư* - ingénieur, *kiến trúc sư* - architecte, etc.), **X + sĩ** (comme *họa sĩ* - peintre, *ca sĩ* - chanteur, *nghệ sĩ* - artiste, etc.). En outre, les termes désignant les professions en vietnamien peuvent également être structurés selon la formule **thợ + X** (comme *thợ may* - tailleur/couturier, *thợ điện* - électricien, etc.), **nhà + X** (comme *nhà khoa học* - scientifique, *nhà văn* - écrivain, etc.), etc.



5 minutes de + ?!

Entraînez-vous à parler de votre profession et de votre lieu de travail en suivant la structure suivante :

- Tôi là + nghề nghiệp
- Tôi làm việc ở + công ty / nơi làm việc



5

Tuổi tác

Âge

Où? Qui? Quoi?

- *Pendant le voyage*
- *un couple français et une personne vietnamienne*
- *parler de leur âge*



1 Les formules

- ▶ Năm nay anh bao nhiêu tuổi? *Quel âge avez-vous cette année ?*
- ▶ Năm nay tôi ... tuổi. *Cette année, j'ai ... ans.*
- ▶ Anh sinh năm bao nhiêu? *En quelle année êtes-vous né ?*
- ▶ Tôi sinh năm ... *Je suis né(e) en ...*
- ▶ Anh sinh năm ..., phải không? *Vous êtes né en ... , n'est-ce pas ?*
- ▶ Chị sinh năm ... à? *Vous êtes née en ... ?*
- ▶ Em nhỏ hơn anh / chị ... tuổi. *J'ai ... ans de moins que vous.*
- ▶ ... bằng tuổi tôi / mình. *... a/as/avez le même âge que moi.*
- ▶ Anh / chị lớn hơn em ... tuổi. *Vous avez ... ans de plus que moi.*



2 En situation



AUDIO 05

- **Nam:** Năm nay anh Gabriel bao nhiêu tuổi?
- **Gabriel:** Năm nay tôi 30 tuổi.
- **Nam:** Vậy anh sinh năm 1995 phải không?
- **Gabriel:** Dạ, đúng. Còn anh Nam sinh năm bao nhiêu?
- **Nam:** Em nhỏ hơn anh Gabriel 4 tuổi. Em sinh năm 1999. Vậy anh Gabriel có thể gọi em là “em” nhé.
- **Julie:**Ồ, vậy Nam bằng tuổi tôi.
- **Nam:** Julie cũng sinh năm 1999 à?
- **Julie:** Đúng vậy. Tôi sinh năm 1999, tuổi con mèo.
- **Nam :** *Gabriel, quel âge avez-vous cette année ?*
- **Gabriel :** *Cette année, j’ai 30 ans.*
- **Nam :** *Donc vous êtes né en 1995, n’est-ce pas ?*
- **Gabriel :** *Oui, c’est cela. Et vous, Nam, en quelle année êtes-vous né ?*
- **Nam :** *J’ai 4 ans de moins que vous. Je suis né en 1999. Donc, Gabriel, vous pouvez m’appeler «em» (terme pour une personne plus jeune).*
- **Julie :** *Oh, alors Nam, vous avez le même âge que moi.*
- **Nam :** *Julie, vous êtes aussi née en 1999 ?*
- **Julie :** *C’est cela. Je suis née en 1999, l’année du chat.*

③ *Entraînement*

a Lan năm nay 25 tuổi, Mai năm nay 28 tuổi. Câu nào sau đây đúng? (Bạn có thể chọn nhiều đáp án) *Lan a 25 ans cette année, Mai a 28 ans cette année. Quelle(s) phrase(s) suivante(s) est/sont correcte(s) ? (Vous pouvez choisir plusieurs réponses)*

1. Lan nhỏ hơn Mai 3 tuổi.
2. Lan lớn hơn Mai 3 tuổi.
3. Lan bằng tuổi Mai.
4. Mai lớn hơn Lan 3 tuổi.

b Nối các câu ở hai cột sao cho phù hợp. *Reliez les questions et les réponses correspondantes.*

- | | | |
|---|---|---|
| 1. Năm nay chị bao nhiêu tuổi? | • | • A. Dạ, đúng. Cô ấy bằng tuổi em. |
| 2. Anh sinh năm bao nhiêu? | • | • B. Năm nay tôi 40 tuổi. |
| 3. Tôi sinh năm 1984. Anh bao nhiêu tuổi? | • | • C. Tôi sinh năm 1980. |
| 4. Cô ấy bằng tuổi em, phải không? | • | • D. Tôi nhỏ hơn anh một tuổi. Tôi sinh năm 1985. |

c Sắp xếp các cụm từ sau để tạo thành câu đúng.

Réorganisez les groupes de mots suivants pour former une phrase correcte.

1. 1996 / phải không / sinh năm / chị / ?
2. năm nay / 40 tuổi / chị ấy. hơn tôi / chị ấy / 3 tuổi.

④ Le + à savoir

0 không	10 mười	20 hai mươi	100 một trăm
1 một	11 mười một	21 hai (mười) một	101 một trăm lẻ / linh một
2 hai	12 mười hai	22 hai (mười) hai	900 chín trăm
3 ba	13 mười ba	23 hai (mười) ba	1000 một nghìn / ngàn
4 bốn	14 mười bốn	24 hai (mười) bốn / hai (mười) tư	9000 chín nghìn / ngàn
5 năm	15 mười lăm	25 hai (mười) lăm	
6 sáu	16 mười sáu	26 hai (mười) sáu	
7 bảy	17 mười bảy	27 hai (mười) bảy	
8 tám	18 mười tám	28 hai (mười) tám	
9 chín	19 mười chín	29 hai (mười) chín	



Bonus

Les nombres à noter en vietnamien :
 15 (mười lăm), 25 (hai mươi lăm), 35 (ba
 mươi lăm), 24 (hai mươi bốn / hai mươi
 tư), 34 (ba mươi bốn / ba mươi tư),
 14 mười bốn (ne pas lire mười tư).

Comment lire les années / les années de
 naissance : 1985 (một nghìn / ngàn chín
 trăm tám mươi lăm), 2025 (hai nghìn /
 ngàn không trăm hai mươi lăm).



5 minutes de + ?!

Écrivez les nombres suivants en toutes
 lettres : 7, 20, 21, 24, 30, 34, 40, 41, 51,
 55, 65, 71, 74, 105, 1956, 1999, 2015, 2024